

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ D HẢI
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 01-4-2022
*Về việc “tranh chấp về hợp
đồng dân sự mua bán”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ D HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Nước

Ông Huỳnh Văn Rô

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Rine - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã D Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D Hải, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Kiên Thị Diệu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã D Hải, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc “tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-DS ngày 23-3-2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị S sinh năm 1961, địa chỉ ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Đ sinh năm 1960, địa chỉ Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 02 năm 2022. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị D sinh năm 1972, cùng địa chỉ ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quang V sinh năm 1993, địa chỉ ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10-02-2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bà Trần Thị Đ trình bày: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D và bà Lê Thị S có thỏa thuận mua bán thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm nhiều lần. Hai bên mua bán từ trước năm 2013. Bà S đã cung cấp thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm cho ông T bà D nhiều lần và ông T bà D đã thanh T tiền cho bà S nhiều lần. Ngày 01-01-2018 ông T, bà D và bà S kết nợ lại thì ông T bà D còn nợ bà S số tiền 199.972.000 đồng, ông T bà D có ký tờ kết nợ. Từ tháng 02-2018 đến tháng 6-2021 Ông T, bà D, ông Vũ tiếp tục mua thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm của bà S. Tuy nhiên, các lần mua bán từ tháng 02-2018 đến tháng 6-2021 thì ông T, bà D và ông Vũ đã thanh T tiền cho bà S xong. Hiện nay ông T bà D chỉ còn nợ bà S các khoản tiền mua thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm trước 2018 là 199.972.000 đồng. Nay bà S yêu cầu ông T và bà D trả số tiền 199.972.000 đồng; Yêu cầu trả lãi chậm trả 10%/năm, tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày 10-02-2022 là 82.180.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02-3-2022, ngày 24-3-2022, ngày 29-3-2022, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D trình bày: Ông T bà D có thỏa thuận mua thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm với bà S trước năm 2013. Lúc mua bán hai bên thỏa thuận thanh T tiền sau khi kết thúc của vụ nuôi tôm. Bà S đã cung cấp thức ăn cho ông T bà D nhiều lần và ông T bà D đã thanh T tiền cho bà S nhiều lần. Đầu năm 2018, ông T bà D có ký tờ kết nợ bà S số tiền 199.972.000 đồng, sau kết nợ bà S có đến đòi nợ nhiều lần nhưng ông T bà D không có tiền trả. Để đôn đốc việc trả nợ, nên ngày 04-3-2020 âm lịch bà S viết tờ cam kết cho ông T bà D ký, ông T bà D thống nhất ký cam kết trả nợ cho bà S. Đối với giao dịch mua bán thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm với bà S từ tháng 02-2018 đến tháng 6-2021, thì ông T bà D đã trả cho bà S xong. Nay ông T bà D đồng ý trả cho bà S số tiền nợ gốc 199.972.000 đồng, nhưng không đồng ý trả lãi chậm trả theo yêu cầu của bà S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-3-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang V trình bày: Ngày 23-5-2020 âm lịch, ông Vũ cũng với cha mẹ ông là ông T bà D có ký hợp đồng mua bán nợ thuốc, thức ăn, phụ tùng đồ sắt lắp bạc thủy sản với bà S. Từ ngày 04-10-2020 đến 04-6-2021 bà S có cung cấp thức ăn cho ông T, bà D và ông Vũ. Tuy nhiên, trong thời gian mua bán này ông T, bà D và ông Vũ đã thanh T tiền cho bà S xong. Hiện nay, ông T bà D chỉ còn nợ bà S số tiền 199.972.000 đồng là nợ trước tháng ngày ký hợp đồng ngày 23-5-2020 nêu trên. Hiện nay ông Vũ và bà S không có nợ gì với nhau. Nay ông Vũ thống nhất lời trình bày của ông T bà D.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự và không thuộc trường hợp thay đổi. Thụ lý vụ án đúng thẩm

quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn và tổng đạt các văn bản tố tụng đúng thời gian theo quy định tại Điều 26, 35, 39, 195, 196 và 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phần nội dung vụ án: Bà S yêu cầu ông T và bà D trả số tiền nợ mua thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm 199.972.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T bà S thừa nhận ký kết nợ năm 2018. Ngày 04-3-2020, ông T bà D ký tờ cam kết trả nợ và tại phiên tòa ông T bà D đồng ý trả nợ cho bà S số tiền 199.972.000 đồng, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu trả ông T bà D trả tiền mua thức ăn, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi tôm 199.972.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu ông T bà D trả lãi chậm trả. Kiểm sát viên cho rằng; Tờ kết nợ năm 2018 do các đương sự không thỏa thuận về thời gian và lãi suất chậm trả. Đến ngày 04-3-2020, thì ông T bà D ký tờ cam kết thể hiện trả dần theo các đợt nuôi tôm đến khi hết nợ, nếu không thực hiện theo cam kết thì phía bà S khởi kiện ông T bà D. Do đó cần xác định thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của ông T bà D được tính từ ngày 04-3-2020, chứ không phải từ ngày 01-01-2018. Lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà S về lãi suất chậm trả. Cụ thể, Kiểm sát viên đề nghị buộc ông T bà D trả lãi chậm trả cho bà S 10%/năm, tính từ ngày 04-3-2020 đến ngày 10-02-2022.

Về kiến nghị khắc phục: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà S yêu cầu ông T bà D trả số tiền nợ mua thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T bà D có nơi cư trú tại ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D Hải được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang V tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng ông Vũ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Vũ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu ông T bà D trả số tiền nợ mua thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm 199.972.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T bà D có thỏa thuận mua thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm của bà S trước năm 2013. Trong quá trình mua bán thì bà S có cung cấp thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm cho ông T bà D nhiều lần và

ông T bà D có thanh T tiền cho bà S nhiều lần. Ngày 01-01-2018 các bên có kết nợ lại, ông T bà D còn nợ bà S số tiền 199.972.000 đồng. Ông T bà D thừa nhận có nợ tiền thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm bà S 199.972.000 đồng. Nhận thấy đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, bà S yêu cầu ông T bà D trả số tiền nợ mua thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 280 và khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu ông T bà D trả lãi chậm trả tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày 10-02-2022 và xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị buộc ông T bà D trả lãi chậm trả cho bà S từ ngày 04-3-2020 đến ngày 10-02-2022. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà S, ông T và bà D thỏa thuận mua bán thức ăn, vật tư, trang thiết bị phục vụ nuôi tôm đây là giao dịch dân sự được pháp luật dân sự cho phép giao dịch, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Ông T bà D thừa nhận có nợ bà S số tiền 199.972.000 đồng.

Cụ thể, ông T bà D thừa nhận nợ bà S từ năm 2013 tổng số tiền 104.266.000 đồng, đến năm 2015 nợ tổng số tiền 166.703.000 đồng, đến năm 2017 nợ tổng số tiền 194.077.000 đồng. Tại phiên tòa ông T bà D thừa nhận ngày ký kết nợ tổng số tiền 199.972.000 đồng là ngày 01-01-2018 và sau ngày kết nợ bà S có đến đòi nợ nhiều lần, ông T bà D có hứa trả nợ cho bà S nhiều lần nhưng ông T bà D không trả, để đôn đốc việc trả nợ nên ngày 04-3-2020 âm lịch bà S viết tờ cam kết trả nợ cho ông T bà D ký và để tạo sự tin tưởng việc trả nợ nên ông T bà D đồng ý ký vào tờ cam kết trả nợ, thực tế ông T bà D nợ bà S từ năm 2013.

Ngoài ra, tại phiên tòa ông T bà D thừa nhận lúc mua bán hai bên thỏa thuận thời gian thanh T tiền cho bà S là sau khi kết thúc của vụ nuôi tôm. Do đó, ông T bà D phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà S sau khi kết thúc của vụ nuôi tôm. Tuy nhiên, ông T bà D không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận, việc ông T bà D không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà S sau khi kết thúc của vụ nuôi tôm đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật dân sự. Từ những phân tích nêu trên cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên là không có căn cứ chấp nhận. Do đó bà S yêu cầu ông T bà D trả lãi chậm trả từ ngày 01-01-2018 là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 280 và khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu ông T bà D trả lãi chậm trả 10%/năm. Hội đồng xét xử nhận thấy: trong quá trình giao dịch mua bán ông T, bà D và bà S không thỏa thuận mức lãi suất chậm trả, do đó việc bà S yêu cầu ông T bà D trả lãi chậm trả, mức lãi suất 10%/năm hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Mức lãi suất 10%/năm của số tiền nợ gốc 199.972.000 đồng, tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày 10-02-2022 là 1.501 ngày với số tiền 83.377.548 đồng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ

yêu cầu ông T bà D trả lãi chậm trả số tiền 82.180.000 đồng. Do đó ông T bà D phải phải có nghĩa vụ trả lãi suất chậm trả cho bà S với số tiền 82.180.000 đồng.

[6] Đối với các giao dịch mua bán mua bán giữa ông T, bà D, ông Vũ và bà S từ tháng 02-2018 đến tháng 8-2019 theo các hóa đơn mà ông T đã nộp (bl 45-69), từ tháng 10-2020 đến tháng 6-2021 theo các hóa đơn mà ông T đã nộp (bl 78-97) và theo hợp đồng mua bán nợ thuộc thức ăn phụ từng đồ sắt lắp bát thủy sản ngày 23-5-2020 âm lịch (bl 76-77) thì ông T, bà D, ông Vũ và bà S đã thừa nhận thanh T tiền với nhau xong (bl 70-73, 98-102) nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bị đơn ông T bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 40, 92, 147, 227, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, 275, 280, 357, 440 và 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D trả số tiền nợ 282.152.000 (hai trăm tám mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D trả cho bà Lê Thị S số tiền nợ gốc 199.972.000 (một trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn) đồng và số tiền nợ lãi chậm trả 82.180.000 (tám mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn) đồng. Tổng cộng 282.152.000 (hai trăm tám mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án sơ thẩm được xét xử cho đến khi thi hành án xong khoản nợ này, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 14.107.600 (mười bốn triệu một trăm linh bảy nghìn sáu trăm) đồng.

Nguyên đơn bà Lê Thị S, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã D Hải;
- CCTHADS thị xã D Hải;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Trung